

Bản án số: 30/2024/HS-ST
Ngày: 12/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Đinh Đức Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trương Ngọc Nhân, bà Cao Thị Thu Nga

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: ông Đinh Bá Thi – Thư ký Toà án Minh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Hoá: bà Cao Thị Mỹ Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại phòng xử án, Toà án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 25/2024/TLST-HS ngày 30/5/2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST- HS, ngày 25/6/2024, đối với các bị cáo:

1. **Đinh Bá T**; sinh ngày: 08/5/1962 tại **huyện M, tỉnh Quảng Bình**; nơi cư trú: **tổ dân phố C, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Đinh Kim T1**; sinh năm 1928 (đã chết) và bà **Trần Thị D**, sinh năm 1927 (đã chết); vợ: **Đinh Thị Hồng Y**, sinh năm 1968 và 02 đứa con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 13/11/2023 cho đến nay; có mặt.

2. **Đinh Minh G**; sinh ngày: 15/8/1982 tại **huyện M, tỉnh Quảng Bình**; nơi cư trú: **tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Đinh Minh H**; sinh năm 1954 và bà **Đinh Thị K**, sinh năm 1955;

vợ: Cao Thị N, sinh năm 1987 và 02 đứa con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 28/02/2024 cho đến nay; có mặt.

- những người làm chứng:

1. Anh Đinh Anh T2, sinh ngày 02/01/1981; địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình - Giám đốc Công ty TNHH X; có đơn xin vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị T3, sinh ngày 02/11/1980; địa chỉ: tổ dân phố E, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình - Giám đốc Công ty TNHH T7; có đơn xin vắng mặt.

3. Anh Đặng Tài T4, sinh ngày 29/10/1982; địa chỉ: tiểu khu T, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình - Giám đốc Công ty TNHH X1; vắng mặt.

4. Anh Trần Ngọc L, sinh ngày 25/01/1981; tổ dân phố C, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình (đại diện Công ty TNHH X); vắng mặt.

5. Bà Mai Thị Kim O; địa chỉ: tổ dân phố D, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình - Hiệu trưởng Trường tiểu học S; có mặt

6. Bà Đinh Thị V; địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình - Hiệu trưởng trường Mầm non H2; có mặt.

7. Ông Trần Giang N1; địa chỉ: tổ dân phố E, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình - Hiệu trưởng trường Tiểu học S; có mặt.

8. Ông Cao Thanh N2; địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình - Hiệu trưởng trường Trung học phổ thông; vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Xuân T5 - Trưởng Công an huyện M; vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Châu Á; địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Quảng Bình - Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên C; vắng mặt.

11. Ông Đinh Xuân H1; địa chỉ: tổ dân phố F, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình - Giám đốc Công ty TNHH V1; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH T8 Q (là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C) được phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Q cấp giấy chứng nhận đăng

ký kinh doanh lần đầu, mã số doanh nghiệp 3100999461 ngày 30/7/2015; trụ sở tại: **tiểu khu C (nay là tổ dân phố C), thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình** do **Đinh Bá T** làm Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc. Ngành nghề đăng ký kinh doanh: xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, dịch vụ liên quan đến in, buôn bán tổng hợp...

Tháng 10/2015, **Đinh Bá T** đặt in 30 quyển hóa đơn giá trị gia tăng và thông báo phát hành 1500 số hóa đơn GTGT, từ số 0000001 đến số 0001500. Sau đó **Đinh Bá T** trực tiếp quản lý và sử dụng toàn bộ số hóa đơn trên .

Đinh Bá T đã kê khai 26 số hóa đơn (từ hóa đơn số 01 đến hóa đơn số 26), có doanh thu: 189.417.954 đồng và thuế GTGT bán ra: 18.946.296 đồng, gửi **Chi cục thuế khu vực T9 – M** ;

Ngày 29/4/2022 **Đinh Bá T** gửi thông báo kết quả hủy hóa đơn đến Chi cục thuế khu vực **T - M**, tiêu hủy 1.474 số hóa đơn (từ số hóa đơn số 0000027 đến 0001500)

Từ tháng 01/2021 đến tháng 3/2022, **Đinh Bá T** đã trực tiếp bán 157 số hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho một số lái xe tải và doanh nghiệp để thu số tiền 1% trên tổng số tiền hàng ghi trên các hóa đơn. Tổng giá trị tiền hàng của 157 số hóa đơn là 2.808.577.904 đồng, thu lợi bất chính số tiền 28.085.779 đồng. Trong đó: **Đinh Bá T** trực tiếp bán cho **Đinh Minh G** – Giám đốc **Công ty TNHH S1** 27 hóa đơn; bán cho các lái xe tải 130 hóa đơn. Các doanh nghiệp mua hàng hóa kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng của **Công ty TNHH T8** Quy Đạt từ các lái xe tải để khai thuế khấu trừ. Cụ thể :

- **Công ty TNHH S1**, có trụ sở tại **TDP G - TT Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**: 45 hóa đơn (27 hóa đơn **Đinh Minh G** trực tiếp mua từ **Đinh Bá T**, 18 số hóa đơn **G** mua hàng hóa kèm theo hóa đơn từ các lái xe tải) với tổng trị giá tiền hàng 804.186.359 đồng, thuế GTGT 80.418.640 đồng.

- **Công ty TNHH X1**, có trụ sở tại **tiểu khu T, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình**: 30 hóa đơn, với tổng trị giá tiền hàng 535.354.545 đồng, thuế GTGT 53.535.455 đồng.

- **Công ty TNHH X**, có trụ sở tại **tổ dân phố B, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**: 42 hóa đơn, với tổng trị giá tiền hàng 752.929.000 đồng, thuế GTGT 75.293.800 đồng

- **Công ty TNHH V2**, có trụ sở tại **tổ dân phố E, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**: 40 hóa đơn, với tổng trị giá hàng hóa 715.508.000 đồng, thuế GTGT 71.558.000 đồng. Nhưng **Công ty TNHH V2** đã chủ động kê khai bổ sung và không

sử dụng các hóa đơn này để khai thuế GTGT và hạch toán chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Như vậy, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng **Đinh Bá T** bán hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo, các doanh nghiệp sử dụng khai thuế GTGT và hạch toán chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp là: 209.247.895 đồng.

Ngoài hành vi bán hóa đơn như trên, **Đinh Bá T** còn xuất 50 hóa đơn giá trị gia tăng khi bán hàng hóa cho một số đơn vị cá nhân nhưng không khai thuế theo đúng quy định. Gồm: **Công ty TNHH X** 37 hóa đơn, **Công an huyện M** 01 hóa đơn, **Trường tiểu học S** 6 hóa đơn, **Trường S T** 01 hóa đơn, **Trường** 01 hóa đơn, **Trường Mầm non H2** 04 hóa đơn dẫn đến trốn thuế, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 87.013.903 đồng (trong đó: thuế GTGT 51.944.521 đồng; thuế TNDN 35.069.382 đồng).

Đối với **Đinh Minh G**: **Công ty TNHH S1** (là **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên**) được phòng đăng ký kinh doanh **Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Q** cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, mã số doanh nghiệp 3101047377 ngày 14/03/2018; trụ sở tại: **Tiểu khu I (nay là tổ dân phố G), thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình** do **Đinh Minh G** làm Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc.

Năm 2021, **Đinh Minh G** đã trực tiếp mua 27 số hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo từ **Đinh Bá T** và mua hàng hóa kèm theo hóa đơn GTGT của **Công ty TNHH T8** Quy Đạt từ các lái xe tải. Sau đó **Đinh Minh G** sử dụng 27 số hóa đơn để kê khai thuế đầu vào, giảm trừ số tiền thuế phải đóng cho ngân sách nhà nước số tiền 48.325.003 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 1024/KL-KTHS ngày 06/11/2023 của **Phòng K1 Công an tỉnh Q**, kết luận:

- Chữ ký đứng tên **Đinh Bá T** dưới mục “Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A153 và từ A155 đến A158 so với chữ ký của **Đinh Bá T** trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn dưới mục “Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A153 và từ A155 đến A158 so với hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP SỐ 1 QUY ĐẠT” *M.S.D.N: 3100999461 – C.T.T.N.H.H * **H** – T. QUẢNG BÌNH” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một con dấu đóng ra.

- Không tiến hành giám định đối với mẫu có ký hiệu A154 do trên mẫu cần giám định không có chữ ký **Đinh Bá T** và hình dấu.

Tại bản kết luận giám định số 503/KL-GĐ ngày 05/02/2024 của **Cục Thuế tỉnh Q**, kết luận về thiệt hại cho ngân sách nhà nước do hành vi bán trái phép hóa đơn GTGT của **Đinh Bá** thể như sau:

- Về thiệt hại Ngân sách đối với hành vi xuất không hóa đơn cho **Công ty TNHH V2**: 40 hóa đơn giá trị gia tăng do **Công ty TNHH T8** Quy Đạt xuất ra là không đúng quy định, không đủ điều kiện kê khai thuế đầu vào và làm căn cứ xác định chi phí được khấu trừ. Tuy nhiên, do **Công ty TNHH V2** đã chủ động kê khai bổ sung và không sử dụng các hóa đơn này để khai thuế GTGT và hạch toán chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Do đó, hành vi xuất không 40 hóa đơn cho **Công ty TNHH V2** chưa gây thiệt hại về thuế đối với Ngân sách nhà nước.

- Về thiệt hại Ngân sách đối với hành vi xuất không hóa đơn cho **Công ty TNHH S1**: Việc **Công ty TNHH S1** đã sử dụng 45 số hóa đơn GTGT (mua của **Công ty TNHH T8 Q**) nhưng không có giao dịch mua bán hàng hóa diễn ra đã dẫn đến thiệt hại về thuế 80.418.640 đồng.

- Về thiệt hại Ngân sách đối với hành vi xuất không hóa đơn cho **Công ty TNHH X1**: Việc **Công ty TNHH X1** đã sử dụng 30 số hóa đơn GTGT (mua của **Công ty TNHH T8 Q**) nhưng không có giao dịch mua bán hàng hóa diễn ra đã dẫn đến thiệt hại về thuế 80.333.183 đồng. Trong đó: Thiệt hại ngân sách về thuế GTGT: 53.535.455 đồng; Thiệt hại ngân sách về thuế TNDN: 26.797.728 đồng.

- Về thiệt hại Ngân sách đối với hành vi xuất không hóa đơn cho **Công ty TNHH X**: việc **Công ty TNHH X** đã sử dụng 42 số hóa đơn GTGT (mua của **Công ty TNHH T8 Q**) nhưng không có giao dịch mua bán hàng hóa diễn ra đã dẫn đến thiệt hại về thuế 75.293.800 đồng.

Kết luận: Hành vi bán trái phép 157 số hóa đơn của **Đinh Bá T** - Giám đốc **Công ty TNHH T8** Quy Đạt gây ra liên quan đến 04 đơn vị mua hàng đã sử dụng 157 số hóa đơn GTGT này để kê khai thuế GTGT và hạch toán chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo như hồ sơ giám định, đã gây thiệt hại về thuế đối với ngân sách nhà nước: 236.045.623 đồng .

Tại bản kết luận giám định số 504/KL-GĐ ngày 05/02/2024 của **Cục Thuế tỉnh Q** kết luận:

Việc **Công ty TNHH T8** đã xuất bán 50 số hóa đơn GTGT có hàng hóa giao dịch thực tế nhưng không ghi chép sổ sách kế toán, không kê khai thuế GTGT, không kê khai thuế TNDN với tổng giá trị thanh toán (đã bao gồm thuế GTGT):

790.740.492 đồng đã dẫn đến tròn thuế : 87.013.903 đồng (Thuế GTGT: 51.944.521 đồng; thuế TNDN: 35.069.382).

Tại bản kết luận giám định số 504/KL-GĐ ngày 05/02/2024 của Cục Thuế tỉnh Q kết luận:

Việc Công ty TNHH S1 có hành vi sử dụng không hợp pháp 45 số hóa đơn GTGT dẫn đến xác định sai nghĩa vụ thuế phải nộp, trong đó có số tiền tròn thuế là: 48.325.003 đồng (Thuế GTGT).

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo T và G không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận của Hội đồng giám định.

Vật chứng vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã tạm giữ từ Đinh Bá T 18 quyển hóa đơn giá trị gia tăng, gồm: 11 quyển còn nguyên 03 liên chưa sử dụng (gồm các quyển hóa đơn: số 02, 06, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 28, 30); 07 quyển hóa đơn đã sử dụng (gồm các quyển hóa đơn: số 01, 04, 12, 13, 14, 15, 27).

Số tài liệu trên đã được đóng dấu bút lục, lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số: 28/CT-VKSNDMH ngày 30/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Hoá quyết định truy tố bị cáo Đinh Bá T về tội “mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự; bị cáo Đinh Minh G về tội “mua bán trái phép hóa đơn” theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật hình sự

Tại phiên tòa:

- Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố các bị cáo Đinh Bá T và Đinh Minh G phạm tội “mua bán trái phép hóa đơn”.

Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 203; các điểm b, s, v, x khoản 1 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo T từ 12 tháng đến 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 36 tháng.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo G từ 06 tháng đến 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng.

Xử lý vật chứng: áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự: tịch thu lưu hồ sơ vụ án 18 quyển hóa đơn giá trị gia tăng, gồm: 11 quyển còn nguyên 03 liên chưa sử dụng (gồm các quyển hóa đơn: số 02, 06, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 28, 30); 07 quyển hóa đơn đã sử dụng (gồm các quyển hóa đơn: số 01, 04, 12, 13, 14, 15, 27).

Áp dụng Điều 46, 47, 48 của Bộ luật hình sự, buộc bị cáo **T** phải nộp số tiền thu lợi bất chính 28.085.779 đ (làm tròn số 28.085.000 đ) và phải nộp số tiền khắc phục hậu quả: 187.720.600 đ để sung quỹ Nhà nước. Bị cáo đã nộp 10.000.000 đ tại **Chi cục thi hành án dân sự huyện Minh Hóa T9**. Tổng số tiền bị cáo còn phải nộp là 205.325.600 đ. Buộc bị cáo **G** phải nộp số tiền 48.325.000 đ để sung quỹ nhà nước.

- bị cáo **T, G** không có ý kiến gì quyết định truy tố VKSND huyện Minh Hóa và bản luận tội của Kiểm sát viên, bị cáo **T, G** khai nhận hành vi mua bán trái phép hóa đơn của mình.

- các bị cáo trình bày lời nói sau cùng:

Bị cáo **T**: bị cáo già yếu, bệnh tật, mong Hội đồng xét xử cho bị cáo mức hình phạt nhẹ nhất để bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời.

Bị cáo **G** mong Hội đồng xét xử cho bị cáo mức hình phạt nhẹ nhất để bị cáo được ở nhà với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra **Công an huyện M**, Viện kiểm sát **huyện M**, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: từ tháng 01/2021 đến tháng 3/2022, **Đinh Bá T** đã trực tiếp bán 157 số hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho một số lái xe tải và doanh nghiệp để thu số tiền 01% trên tổng số tiền hàng ghi trên các hóa đơn. Tổng giá trị tiền hàng của 157 số hóa đơn là 2.808.577.904 đồng, thu lợi bất chính số tiền 28.085.779 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 236.045.623. Trong đó, **Đinh Bá T** đã trực tiếp bán cho **Đinh Minh G** 27 số hóa đơn, sau đó **Đinh Minh G** sử dụng kê khai thuế GTGT và hạch toán chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Hành vi mua trái phép hóa đơn của **Đinh Minh G** nhằm trốn thuế số tiền 48.325.003 đồng.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự thì: “1. Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Hóa đơn, chứng từ ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên;
- đ) T6 lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên;
- e) Gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 100.000.000 đồng trở lên;”

...

Như vậy hành vi mua bán trái phép hóa đơn của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn của bị cáo G đã đủ yếu tố cấu thành tội “mua bán trái phép hóa đơn” theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa cũng như trong quá trình điều tra các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời nhận tội đó phù hợp với các tài liệu, chứng cứ, vật chứng đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Do đó có đủ cơ sở kết luận bị cáo Đinh Bá T phạm tội “mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự; bị cáo Đinh Minh G phạm tội “mua bán trái phép hóa đơn” theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Hóa truy tố bị cáo Đinh Bá T phạm tội “mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, e khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự; bị cáo Đinh Minh G phạm tội “mua bán trái phép hóa đơn” theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội.

[3]. Về tính chất, mức độ đối với hành vi phạm tội của các bị cáo: các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức việc mua bán trái phép hóa đơn để thu lợi bất chính là xâm phạm hoạt động quản lý tài chính của nhà nước nhưng vì vụ lợi nên cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm chế độ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, làm giảm thu ngân sách nhà nước, gây mất trật tự trị an. Vì vậy, cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo nhằm răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

[4]. Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Nhân thân: các bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

Tình tiết tăng nặng: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ: bị cáo **T** và **G** tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, cần cho hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo **G** phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng do đó, cần cho hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **G** được **UBND xã M** xác nhận cứu người chết đuối năm 2015 nên cần cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo **T** là người có công với cách mạng là người trực tiếp tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế. Năm 1984 và năm 1985, bị cáo **T** được Bộ tư lệnh thông tin tặng bằng khen nên cần cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v, x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị cáo thể đã tự nguyện nộp một phần số tiền thu lợi bất chính nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[5]. Cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ; có nhân thân tốt và nơi cư trú rõ ràng nên không cần phải cách ly bị cáo **T, G** ra khỏi đời sống xã hội, cho các bị cáo hưởng hình phạt tù cho hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt biết tôn trọng và chấp hành pháp luật.

[6]. Về vật chứng vụ án và biện pháp tư pháp: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự: tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 28.085.779 đ là khoản tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội mà có của **Đinh Bá T**; tịch thu lưu hồ sơ vụ án 18 quyển hóa đơn giá trị gia tăng, gồm: 11 quyển còn nguyên 03 liên chưa sử dụng (gồm các quyển hóa đơn: số 02, 06, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 28, 30); 07 quyển hóa đơn đã sử dụng (gồm các quyển hóa đơn: số 01, 04, 12, 13, 14, 15, 27).

[7]. Về hình phạt bổ sung: tại khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự quy định người phạm tội có thể bị phạt tiền. Xét thấy cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8]. Về án phí: bị cáo **T** và **G** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm để sung công.

[9]. Ngoài hành vi phạm tội như trên, bị can **Đinh Bá T** còn có hành vi: Hủy hóa đơn trái quy định; xuất bán 50 số hóa đơn GTGT có hàng hóa giao dịch thực tế nhưng không ghi chép sổ sách kế toán, không kê khai thuế GTGT, không kê khai thuế TNDN với tổng giá trị thanh toán (đã bao gồm thuế GTGT): 790.740.492 đồng đã dẫn đến trốn thuế : 87.013.903 đồng. **Đinh Minh G** có hành vi mua 27 hóa đơn trái phép từ **Đinh Bá T**, nhằm trốn thuế số tiền 48.325.003 đồng. Hành vi trốn thuế của **Đinh Bá T** và **Đinh Minh G** chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chuyển đến **Chi cục thuế khu vực T9** để xử lý theo quy định.

Ngoài ra, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tạm giữ từ **Đinh Bá T** một số hóa đơn có ghi nội dung, bán cho một số cá nhân đơn vị, nhưng kết quả điều tra các cá nhân đơn vị không sử dụng hóa đơn của **Công ty TNHH T8** Quy Đạt, nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với các lái xe tải mua hóa đơn từ **Đinh Bá T**, **T** không biết tên, tuổi, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không có cơ sở tiến hành điều tra xác minh.

[10]. Những vấn đề liên quan trong vụ án:

[10.1]. Đối với **Công ty TNHH X1**, có trụ sở tại **tiểu khu T, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình**: mua 30 hóa đơn với tổng trị giá tiền hàng 535.954.545 đồng, căn cứ tài liệu điều tra thể hiện công ty đã mua hàng hóa từ các lái xe chở vật liệu xây dựng, các lái xe xuất hóa đơn cho công ty, do đó chưa xác định được hành vi “mua bán hóa đơn trái phép” theo Điều 203 của Bộ luật hình sự.

[10.2]. Đối với **Công ty TNHH X**, có trụ sở tại **tổ dân phố B, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**: mua 42 hóa đơn với tổng trị giá tiền hàng 752.929.000 đồng, căn cứ tài liệu điều tra thể hiện công ty đã mua hàng hóa từ các lái xe chở vật liệu xây dựng, các lái xe xuất hóa đơn cho công ty, do đó chưa xác định được hành vi “mua bán hóa đơn trái phép” theo Điều 203 của Bộ luật hình sự.

[10.3]. Đối với **Công ty TNHH V2**, có trụ sở tại **tổ dân phố E, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**: mua 40 hóa đơn, với tổng trị giá hàng hóa 715.508.000 đồng, thuế GTGT 71.558.000 đồng. Căn cứ tài liệu điều tra thể hiện công ty đã mua hàng hóa từ các lái xe chở vật liệu xây dựng, các lái xe xuất hóa đơn cho công ty. **Công ty TNHH V2** đã chủ động kê khai bổ sung và không sử dụng các hóa đơn này

để khai thuế GTGT và hạch toán chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Do đó, hành vi xuất không 40 hóa đơn cho Công ty TNHH V2 chưa gây thiệt hại về thuế đối với Ngân sách nhà nước.

[10.4]. Đối với các Công ty TNHH X; công ty TNHH V1 đã sử dụng hóa đơn GTGT của công ty TNHH T8 Q để kê khai hàng hóa đầu vào, căn cứ tài liệu điều tra, hiện chưa xác định được hành vi vi phạm. Cơ quan điều tra chưa đủ căn cứ để xử lý là có căn cứ.

[10.5]. Đối với Công ty TNHH một thành viên C Đất có mua hàng hóa được xuất 03 hóa đơn của công ty TNHH T8 Q. Hành vi mua hóa Công ty không đủ yếu tố cấu thành tội “mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại Điều 203 của Bộ luật hình sự.

[10.6]. Đối với các cơ quan mua hàng hóa của bị cáo T, bị cáo T có xuất hóa đơn gồm: Công an huyện M: 01 hóa đơn, Trường tiểu học S: 6 hóa đơn, Trường S: 01 hóa đơn, Trường: 01 hóa đơn và Trường Mầm non H2: 04 hóa đơn. Kết quả điều tra xác minh toàn bộ số tiền được các cơ quan sử dụng đúng mục đích chi trả tiền cho hoạt động của đơn vị. Hành vi của các cơ quan và cá nhân của các cơ quan trên không đủ yếu tố cấu thành tội “mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại Điều 203 của Bộ luật hình sự.

[11]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên: Hội đồng xét xử chấp nhận về mức hình phạt, đề nghị xử lý vật chứng, án phí. Riêng về phần buộc ông T phải nộp số tiền 187.720.600 đ và bị cáo G phải nộp số tiền 48.325.003 đ và việc áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 cho bị cáo T, Hội đồng xét xử cũng không chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt: tuyên bố bị cáo Đinh Bá T và Đinh Minh G phạm tội: “mua bán trái phép hóa đơn”.

Áp dụng điểm d, e khoản 2 Điều 203; các điểm s, x, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Đinh Bá T 18 (mười tám) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 (ba mươi sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 12/7/2024.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; các điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Đinh Minh G 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (mười hai) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 12/7/2024.

Giao bị cáo **Đinh Bá T** và **Đinh Minh G** cho Ủy ban nhân **thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình** giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

1.1. Về hình phạt bổ sung: áp dụng khoản 3 Điều 203 của Bộ luật hình sự, phạt bị cáo **Đinh Bá T** 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng), phạt bị cáo **Đinh Minh G** 10.000.000 đ (mười triệu đồng).

2. Về xử lý vật chứng: áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự: tịch thu lưu hồ sơ vụ án 18 quyền hóa đơn giá trị gia tăng, gồm: 11 quyền còn nguyên 03 liên chưa sử dụng (gồm các quyền hóa đơn: số 02, 06, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 28, 30); 07 quyền hóa đơn đã sử dụng (gồm các quyền hóa đơn: số 01, 04, 12, 13, 14, 15, 27).

3. Về biện pháp tư pháp: áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

3.1. Buộc bị cáo **Đinh Bá T** phải nộp ngân sách nhà nước số tiền 28.085.779đ, được trừ vào số tiền bị cáo đã nộp là 10.000.000 đ theo biên lai số 0000537 ngày 01/7/2024, bị cáo còn phải nộp tiếp số tiền 18.085.779 đ (mười tám triệu không trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

3.2. Tạm giữ số tiền 10.000.000 đ (mười triệu đồng) bị cáo **T** đã nộp tại **Chi cục thi hành án dân sự huyện Minh Hóa T9** theo biên lai thu tiền số 0000537 ngày 01/7/2024 để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo **Đinh Bá T** và **Đinh Minh G** phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

5. Quyền kháng cáo: áp dụng Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (12/7/2024).

6. Quyền yêu cầu thi hành án dân sự: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung

Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Nghĩa vụ thi hành án: kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- CQCSĐT Công an huyện Minh Hoá;
- VKSND huyện Minh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Minh Hoá;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- Bị cáo; người có QLNVLQ; **Đinh Đức Cảnh**
- Lưu hồ sơ.

